Số: 132/QĐ-YTCL
Thời gian ký: 20/04/2023 16:10:01 +07:00

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAM LÂM

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT HUYẾT HỌC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-YTCL ngày /4/2023 của TTYT Cam Lâm)

STT	Tên hóa chất	Nhóm TCKT	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Gía kế hoạch	Gía kê khai	Mã giá kế khai	Số lượng dự trù 12 tháng	Thành tiền	Ghi chú
Phần 1: Hóa chất sử dụng cho máy huyết học 3 thành phần Mispa count X										**245.437.500**	
1	Hóa chất li giải bạch cầu	4	Có chức năng phân giải tế bào phục vụ đếm số lượng và chênh lệch tế bào bạch cầu và đo lường huyết tố trong máy phân tích huyết học 3 thành phần Thành phần: - Quaternary ammonium salts-<50g/L - Non-ionic surfactants-<1.3-3.5 g/L - 2-propanol-0.1-3.5ml/L	200ml/ chai	Chai	1.732.500	1.732.500	KKG-0808-00093	25	43.312.500	Sử dụng cho máy huyết học 3 thành phần MISPA countX
2	Hóa chất đếm và xác định kích thước tế bào máu	4	Có chức năng đếm và xác định kích cỡ tế bào máu trong máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu Thành phần: -buffering agents:4-8 g/L -conductive saks:0.5-3 g/L - Anti funga 1&Antibacterial agent 0.4-1.5 g/L	20 lít/ thùng	Thùng	4.620.000	4.620.000	KKG-0808-00092	25	115.500.000	
3	Hóa chất rửa đường ống	4	Có chức năng làm sạch đường ống của máy phân tích huyết học 3 thành phần Thành phần - Sodium chloride 3.0-5.5 g/L - Sodium sulphate anhydrous 7.5-11.5 g/L - Buffering agents 1.0 – 3.0 g/L - Non ionic surfactant 5.0 – 8.0 g/L - Anti fungal & anti bacterial agent 0.8-2.5	1000ml/ chai	Chai	3.465.000	3.465.000	KKG-0808-00090	25	86.625.000	
Phần 2: Hóa chất sử dụng cho máy huyết học sysmex XP100										**260.074.818**	

STT	Tên hóa chất	Nhóm TCKT	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Gía kế hoạch	Gía kê khai	Mã giá kế khai	Số lượng dự trù 12 tháng	Thành tiền	Ghi chú
1	Hóa chất pha loãng cho máy phân tích huyết học	4	Công dụng: Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Cam kết sử dụng được cho máy huyết học 20 thông số: Sysmex XP100 Thành phần:sodium chloride 6.38g/L; Boric acid 1.00 g/L;Sodium tetraborate 0.20 g/L; EDTA - 2K 0.20g/L	Thùng/20 lít	Thùng	3.500.000	3.500.000	KKG-0138-01626	40	140.000.000	Sử dụng cho máy huyết học SYSMEX XP100
2	Dung dịch ly giải hồng cầu	4	Công dụng: dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Cam kết sử dụng được cho máy huyết học 20 thông số: Sysmex XP100 Thành phần: organic quaternary ammonlum salt 8.5 g/L; sodium chloride 0.6 g/L.	Chai/ 500ml	Chai	2.484.109	2.484.109	KKG-0138-01195	40	99.364.360	
3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản	Ống 1,5ml	Ống	1.150.581	1.150.581	KKG-0138-01677	6	6.903.486	Nội kiểm máy huyết học Sysmex XP100
4	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học.	1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản	Ống 1,5ml	Ống	1.150.581	1.150.581	KKG-0138-01678	6	6.903.486	
5	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học.	1	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản	Ống 1,5ml	Ống	1.150.581	1.150.581	KKG-0138-01679	6	6.903.486	

STT	Tên hóa chất	Nhóm TCKT	Thông số kỹ thuật	Quy cách	ĐVT	Gía kế hoạch	Gía kê khai	Mã giá kế khai	Số lượng dự trù 12 tháng	Thành tiền	Ghi chú
Phần 3: Hóa chất sử dụng cho máy huyết học Convergys X3										**91.970.000**	
1	Dung Dịch Pha Loãng Diluent CD3	3	Sodium Chloride ≤ 0.5 % Sodium sulfate Anhydrous ≤ 1.0 % Anti-Microbial Agents ≤ 0.1 % Buffer ≤ 0.1 %	20 lít/ thùng	Thùng	2.150.000	2.150.000	KKG -0015-00275	25	53.750.000	Sử dụng cho PK và Trạm Y tế
2	Dung Dịch Rửa Detergent CD3	3	Sodium sulphate anh. ≤ 1.0 % Sodium hloride ≤ 0.6 % Surfactant nonion ≤ 0.2 % Sodium hydroxide ≤ 0.01 %	20 lít/thùng	thùng	2.940.000	2.940.000	KKG-0015-00270	5	14.700.000	
3	Dung Dịch Phá Hồng Cầu Lyse CD3	3	Quaternary Ammonium Salt ≤ 3.8 % Surfactant ≤ 0.1 %	1.000 ml/chai	chai	1.680.000	1.680.000	KKG-0015-00287	14	23.520.000	
Tổng tiền:										**597.482.318**	

Bằng chữ: Năm trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi hai ngàn, ba trăm mười tám đồng